

6	Số máy photocopy	Cái	1
7	Số máy in	Cái	5
8	Ti vi	Cái	34
9	Cát xét	Cái	7

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Chưa đảm bảo yêu cầu

4/ Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

TT	MÔN HỌC	TÊN BỘ SÁCH	NHÀ XUẤT BẢN
	LỚP 10		
1	Toán	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm
2	Sinh học	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm
3	Ngữ văn	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
4	Giáo dục kinh tế pháp luật	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
5	Vật lý	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
6	Công nghệ	Cánh Diều	NXB Đại Học Huế
7	Lịch sử	Chân trời sáng tạo	NXBGD Việt Nam
8	Tin học	Cánh Diều	NXB Đại học sư phạm
9	Địa lý	Chân trời sáng tạo	NXBGD Việt Nam
10	Hóa học	Chân trời sáng tạo	NXBGD Việt Nam
11	Tiếng Anh	Global Success	NXBGD Việt Nam
	LỚP 11		
1	Toán	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm
2	Sinh học	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm
3	Ngữ văn	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
4	Giáo dục kinh tế pháp luật	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
5	Vật lý	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
6	Công nghệ (CN Chăn nuôi)	Cánh Diều	NXB Đại Học Huế
7	Lịch sử	Chân trời sáng tạo	NXBGD Việt Nam
8	Tin học (Tin học ứng dụng)	Cánh Diều	CTCPĐT xuất bản – thiết bị GDVN
9	Địa lý	Chân trời sáng tạo	NXBGD Việt Nam
10	Hóa học	Chân trời sáng tạo	NXBGD Việt Nam
11	Tiếng Anh	Global Success	NXBGD Việt Nam
	LỚP 12		
1	Toán	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm HN
2	Sinh học	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm
3	Ngữ văn	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
4	Giáo dục kinh tế pháp luật	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam

5	Vật lý	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
6	Lịch sử	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
7	Tin học (Tin học ứng dụng)	Cánh Diều	CTCPĐT xuất bản – thiết bị GDVN
8	Địa lý	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
9	Hóa học	Chân trời sáng tạo	NXBGD Việt Nam
10	Tiếng Anh	Global Success	NXBGD Việt Nam
11	Giáo dục thể chất-Bóng rổ	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm
12	Giáo dục thể chất-Cầu lông	Cánh diều	NXB Đại học sư phạm
13	Công nghệ	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam
14	Hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm	Kết nối tri thức cuộc sống	NXBGD Việt Nam

- Số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu:

III. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1/ - Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục

- Tiêu chuẩn 1: (10 tiêu chí): Đạt mức độ 2: 8 tiêu chí – Đạt mức độ 3: 2 tiêu chí
- Tiêu chuẩn 2: (4 tiêu chí): Đạt mức độ 2: 2 tiêu chí – Đạt mức độ 3: 2 tiêu chí
- Tiêu chuẩn 3: (6 tiêu chí): Đạt mức độ 2: 5 tiêu chí – Đạt mức độ 3: 1 tiêu chí
- Tiêu chuẩn 4: (2 tiêu chí): Đạt mức độ 3: 2 tiêu chí
- Tiêu chuẩn 5: (6 tiêu chí): Đạt mức độ 2: 5 tiêu chí – Đạt mức độ 3: 1 tiêu chí

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Rà soát các tiêu chí chưa đạt để có kế hoạch củng cố, cải tiến.

2/ Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Không

Điều 9: KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

1/ Kết hoạch tuyển sinh; Đối tượng tuyển sinh – chỉ tiêu – phương thức tuyển sinh – các mốc thời gian

thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS năm 2025
- Khu vực tuyển sinh:
 - Học sinh các trường THCS trong Tp Vũng Tàu
 - Học sinh ở các trường THCS khác, có cha (mẹ) hoặc người đỡ đầu sinh sống, làm việc tại Tp Vũng Tàu
- Chỉ tiêu: Tuyển sinh vào lớp 10: 10 lớp – 450 học sinh
Chia thành 4 nhóm môn học lực chọn định hướng nghề nghiệp

- Nhóm 1: Vật lý – Hóc học – Sinh học – Tin học
- Nhóm 2: Vật lý – Hóc học – Công nghệ – Tin học
- Nhóm 1: Hóc học – Địa lý – GD KT&PL – Tin học
- Nhóm 1: Vật lý – Công nghệ - GD KT&PL – Tin học
- d) Tiêu chuẩn:
 - Với những học sinh có kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 do Sở GD&ĐT Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức: Xét học bạ: Cả năm học lớp 9:
 - Học lực: Xếp loại Đạt trở lên
 - Hạnh kiểm: Xếp loại Tốt
 - Kết quả điểm thi tuyển sinh vào lớp 10 là điểm khuyến khích cho nhóm học sinh đồng hạng
 - Với những học sinh không có kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026: Xét học bạ cả năm học lớp 8 và lớp 9:
 - Học lực: Xếp loại Đạt trở lên
 - Hạnh kiểm: Xếp loại Tốt
- e) Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- f) Thời gian tuyển sinh:
 - Đợt 1: Từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/6/2025
 - Đợt 2: Từ ngày 05/7/2025 đến ngày 30/7/2025
- g) Học sinh đến trường nhận đơn – viết đơn – nộp đơn và học bạ (bản chính) tại bộ phận tuyển sinh của trường

2/ Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

3/ Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

- Thành lập Ban đại diện CMHS nhà trường, ban đại diện CMHS các lớp
- Tổ chức họp PHHS đầu năm học và đầu học kỳ II. Riêng khối 12, còn họp PHHS cuối năm học, giai đoạn học sinh ôn thi TN THPT
- GVCN lập nhóm Zalo, liên hệ chặt chẽ, thường xuyên với CMHS
- Khi học sinh vi phạm nội quy, GVCN gặp gỡ CMHS trao đổi, phối hợp để giáo dục

4/ Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: Ngoài giờ học TNHN trên lớp, nhà trường tổ chức cho học sinh tham gia dã ngoại hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo từng khối lớp tại Đà Lạt, Cần Thơ, Bến Tre và Phan Thiết
- Hoạt động văn nghệ: Tiến hành xuyên suốt năm học, chào mừng các ngày lễ: Khai giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm họcvà đặc biệt là hội diễn Văn nghệ chào mừng ngày Nhà giáo VN 20/11
- Hoạt động TDTT: Trường tổ chức câu lạc bộ, tổ chức các giải bóng đá, cầu lông thi đấu giữa các lớp
- Tổ chức tư vấn hướng nghiệp, tư vấn TLHĐ cho học sinh

- Đoàn TN tổ chức hoạt động “ Ngày chủ nhật xanh”, học sinh tham gia thu gom rác thải.... làm sạch, đẹp môi trường
- Đoàn TN tổ chức tặng quà cho trẻ em ở trại nuôi dưỡng trẻ mồ côi dịp Tết trung thu

II. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

1/ Kết quả tuyển sinh – tổng số học sinh theo từng khối.....

TT	Khối	Số HS	Kết quả tuyển sinh	Số HS bình quân/lớp	Số HS học 2 buổi/ngày	Số học sinh nam/học sinh nữ	Học sinh là người dân tộc thiểu số	Số lượng học sinh chuyển trường	Số học sinh tiếp nhận học tại trường
1	10	438	438	43.80	438	234/204	12	5	2
2	11	423		42.30	423	210/213	8	2	8
3	12	410		41.00	410	220/190	2	3	3
CỘNG		1271		42.37	1271	664/607	22	10	13

2/ Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

LỚP	TS HS	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN									
		TỐT		KHÁ		KHÁ TỐT		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10A1	44	33	75.00	10	22.73	43	97.73	1	2.27		
10A2	42	34	80.95	8	19.08	42	100.00				
10A3	44	27	61.36	16	36.36	43	97.73	1	2.27		
10A4	44	27	61.36	15	34.09	42	95.46	1	2.27	1	2.27
10A5	43	30	69.77	12	27.91	42	97.67	1	2.33		
10A6	44	23	52.27	19	43.18	42	95.45	2	4.55		
10A7	45	34	75.56	9	20.00	43	95.56	2	4.44		
10A8	44	24	54.55	10	22.73	34	77.23	5	11.36	5	11.36
10A9	43	32	74.42	11	25.58	43	100.00				
10A10	45	29	64.44	13	28.89	42	93.33	3	6.67		
K 10	438	293	66.89	123	28.08	416	94.98	16	3.36	6	1.37
11A1	37	25	67.57	7	18.92	32	86.49	5	13.51		
11A2	40	36	90.00	4	10.00	40	100.00				
11A3	42	34	80.95	8	19.05	42	100.00				
11A4	41	34	82.93	6	14.63	40	97.56			1	2.44
11A5	46	43	93.48	2	4.35	45	97.83			1	2.17
11A6	44	32	72.73	10	22.73	42	95.45			2	4.55
11A7	45	31	68.89	11	24.44	42	93.34	1	2.22	2	4.44
11A8	42	39	92.86	2	4.76	41	97.62			1	2.38

11A9	44	38	86.36	4	9.09	42	95.46	1	2.27	1	2.27
11A10	42	23	54.76	15	35.71	38	90.48	4	9.52		
K 11	423	335	79.20	69	16.31	404	95.51	11	2.60	8	1.89
12A1	43	29	67.44	14	32.56	43	100.00				
12A2	45	36	80.00	8	17.78	44	97.78	1	2.22		
12A3	40	34	85.00	6	15.00	40	100.00				
12A4	39	38	97.44	1	2.56	39	100.00				
12A5	42	36	85.71	6	14.29	42	100.00				
12A6	42	36	85.71	5	11.90	41	97.62	1	2.38		
12A7	38	33	86.84	5	13.16	38	100.00				
12A8	40	40	100.00			40	100.00				
12A9	40	38	95.00	2	5.00	40	100.00				
12A10	41	35	85.37	6	14.63	41	100.00				
K 12	410	355	86.59	53	12.93	408	99.51	2	0.49	0	0.00
TT	1271	983	77.34	245	19.28	1228	96.62	29	2.28	14	1.10

STT	TS HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP									
		TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT		TB trở lên	
		SL	%	SL	%	SL	TL%	SL	%	SL	TL%
10A1	44	3	6.82	31	70.45	9	20.45	1	2.27	43	97.73
10A2	42	3	7.14	31	73.81	7	16.67	1	2.38	41	97.62
10A3	44	3	6.82	25	56.82	16	36.36			44	100.00
10A4	44	1	2.27	34	77.27	8	18.18	1	2.27	43	97.73
10A5	43	9	20.93	26	60.47	8	18.60			43	100.00
10A6	44	3	6.82	26	59.09	15	34.09			44	100.00
10A7	45	2	4.44	34	75.56	8	17.78	1	2.22	44	97.78
10A8	44	7	15.91	26	59.09	11	25.00			44	100.00
10A9	43	4	9.30	23	53.49	16	37.21			43	100.00
10A10	45	2	4.44	32	71.11	9	20.00	2	4.44	43	95.56
K 10	438	37	8.45	288	65.75	107	24.43	6	1.37	432	98.63
11A1	37	6	16.22	26	70.27	5	13.51			37	100.00
11A2	40	8	20.00	26	65.00	6	15.00			40	100.00
11A3	42	8	19.05	31	73.81	3	7.14			42	100.00
11A4	41	7	17.07	26	63.41	8	19.51			41	100.00
11A5	46	9	19.57	33	71.74	4	8.70			46	100.00
11A6	44	14	31.82	27	61.36	3	6.82			44	100.00
11A7	45	8	17.78	34	75.56	2	4.44	1	2.22	44	97.78
11A8	42	6	14.29	28	66.67	8	19.05			42	100.00
11A9	44	4	9.09	34	77.27	6	13.64			44	100.00
11A10	42	11	26.19	23	54.76	8	19.05			42	100.00
K 11	423	81	19.15	288	68.09	53	12.53	1	0.24	422	99.76

12A1	43	8	18.60	32	74.42	3	6.98			43	100,00
12A2	45	7	15.56	36	80.00	2	4.44			45	100,00
12A3	40	5	12.50	32	80.00	3	7.50			40	100,00
12A4	39	10	25.64	28	71.79	1	2.56			39	100,00
12A5	42	11	26.19	29	69.05	2	4.76			42	100,00
12A6	42	13	30.95	26	61.90	3	7.14			42	100,00
12A7	38	7	18.42	30	78.95	1	2.63			38	100,00
12A8	40	16	40.00	24	60.00					40	100,00
12A9	40	13	32.50	27	67.50					40	100,00
12A10	41	12	29.27	29	70.73					41	100,00
K 12	410	102	24.88	293	71.46	15	3.66			410	100,00
TT	1271	220	17.31	869	68.37	175	13.77	7	0.55	1264	99.45

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

STT	LỚP	S.SỐ	SỐ HS ĐƯỢC LÊN LỚP		SỐ HS KHÔNG ĐƯỢC LÊN LỚP		Ghi chú
			SL	TL%	SL	TL%	
1	10A1	44	41	97.73	1	2.27	
2	10A2	42	42	100.00			
3	10A3	44	44	100.00			
4	10A4	44	44	100.00			
5	10A5	43	43	100.00			
6	10A6	44	44	100.00			
7	10A7	45	45	100.00			
8	10A8	44	44	100.00			
9	10A9	43	43	100.00			
10	10A10	45	44	97.78	1	2.22	
CỘNG 10		438	436	99.54	2	0.46	
11	11A1	37	37	100.00			
12	11A2	40	40	100.00			
13	11A3	42	42	100.00			
14	11A4	41	41	100.00			
15	11A5	46	46	100.00			
16	11A6	44	44	100.00			
17	11A7	45	44	97.78	1	2.22	
18	11A8	42	42	100.00			

19	11A9	44	44	100.00			
20	11A10	42	42	100.00			
CỘNG 11		423	422	99.76	1	0.24	

3/ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp;

số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học:

LỚP	SĨ SỐ CUỐI NĂM HỌC	HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH		DỰ THI TN	ĐƯỢC CẤP BẰNG		SỐ HỌC NGHỀ		SỐ LƯỢNG TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC	
		SL	%		SL	%	S L	%	SL	%
12A1	43			43	43	100,00			29	67.44
12A2	45			45	45	100,00	4	8.89	23	51.11
12A3	40			40	40	100,00			31	77.50
12A4	39			39	39	100,00	4	10.26	27	69.23
12A5	42			42	42	100,00	2	4.76	33	78.57
12A6	42			42	42	100,00	2	4.76	30	71.43
12A7	38			38	38	100,00	2	5.26	25	65.79
12A8	40			40	40	100,00			30	75.00
12A9	40			40	40	100,00			25	62.50
12A10	41	1	2.44	40	40	100,00	2	5.00	28	70.00
Trườnggg	410	1	0.24	410	410	100,00	16	3.91	281	68.70

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM KHÁC:

1. Phát triển hoạt động ngoại khóa và kỹ năng mềm

-**Tổ chức các câu lạc bộ:** Trường đã duy trì và phát triển hiệu quả 10 câu lạc bộ học thuật và nghệ thuật, thu hút hơn 80% học sinh tham gia.

-**Chương trình huấn luyện kỹ năng mềm:** Tổ chức thành công 05 buổi chuyên đề về kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, và tư duy phản biện. Kết quả là 95% học sinh khối 12 đã tự tin hơn trong các hoạt động thi cử và phỏng vấn.

-**Hoạt động thể dục thể thao:** Đẩy mạnh phong trào thể thao với các giải đấu bóng đá, bóng rổ cấp trường, giúp tăng cường sức khỏe và tinh thần đoàn kết trong học sinh.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên

-**Đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn:** Tổ chức 02 lớp tập huấn về phương pháp giảng dạy tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin vào bài giảng cho 100% giáo

viên. Kết quả, 98% giáo viên đã ứng dụng thành công các công cụ số vào bài giảng hàng ngày.

-Hoạt động nghiên cứu khoa học: Khuyến khích giáo viên tham gia nghiên cứu và viết sáng kiến kinh nghiệm. Năm học vừa qua có 05 sáng kiến kinh nghiệm được Hội đồng khoa học của trường công nhận.

3. Cải thiện cơ sở vật chất và môi trường học đường

-Nâng cấp cơ sở hạ tầng: Hoàn thành việc nâng cấp thư viện, phòng thực hành Vật lý và Hóa học. Toàn bộ các phòng học đã được trang bị máy chiếu và kết nối internet tốc độ cao, phục vụ tốt hơn cho việc học tập và giảng dạy.

-Đảm bảo an toàn trường học: Thiết lập hệ thống camera giám sát tại các khu vực chung, tổ chức các buổi diễn tập phòng cháy chữa cháy và sơ cứu. Môi trường học đường luôn được duy trì an toàn và thân thiện.

4. Hoạt động cộng đồng và xã hội

-Tổ chức các buổi thiện nguyện: Học sinh và giáo viên đã quyên góp và tham gia chương trình "Áo ấm mùa đông" tại vùng cao, hỗ trợ các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

-Giáo dục đạo đức, lối sống: Lồng ghép các hoạt động giáo dục về lòng yêu nước, ý thức bảo vệ môi trường, văn hóa ứng xử vào các buổi sinh hoạt dưới cờ và hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Nơi nhận

- SGDĐT
- Các TTtr CM
- BCHCD
- Lưu VP


Maí Xuân Đổng